

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)				Phòng thi: A104				
Môn thi: Kỹ năng đọc		Ca thi: 7h45-8h45			Ngày thi: 27/10/2024			
TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA10001	19810000061	SV2583974	Đỗ Trung	Anh	9/12/2001		
2	TA10002	18810820101	SV2583975	Hoàng Lan	Anh	5/10/2000		
3	TA10003	20810810015	SV2583976	Hoàng Minh	Anh	13/2/2002		
4	TA10004	20810000122	SV2583977	Hoàng Tùng	Anh	9/9/2002		
5	TA10005	18810820068	SV2583978	Lê Thị Vân	Anh	14/10/2000		
6	TA10006	18810310535	SV2583979	Nguyễn Chí	Anh	23/5/2000		
7	TA10007	20810000045	SV2583980	Nguyễn Đức	Anh	7/1/2002		
8	TA10008	21810810232	SV2583981	Nguyễn Thị Lan	Anh	9/2/2003		
9	TA10009	19810000205	SV2583982	Nguyễn Tiến	Anh	16/11/2001		
10	TA10010	20810510120	SV2583983	Nguyễn Tuấn	Anh	26/5/2002		
11	TA10011	18810230051	SV2583984	Đặng Ngọc	Ánh	15/9/2000		
12	TA10012	20810110132	SV2583985	Dương Đức	Ánh	4/11/2002		
13	TA10013	21810810255	SV2583986	Đỗ Thanh	Bình	24/7/2003		
14	TA10014	ĐVCH	SV2583987	Hoàng Cẩm	Chi	21/09/1998		
15	TA10015	1781410409	SV2583988	Phạm Minh	Chiêu	21/10/1999		
16	TA10016	18810540141	SV2583989	Vũ Thành	Chung	28/7/2000		
17	TA10017	20810230092	SV2583990	Nguyễn Thị	Cúc	24/8/2002		
18	TA10018	18810110200	SV2583991	Đỗ Mạnh	Cường	29/4/2000		
19	TA10019	21810620017	SV2583992	Nguyễn Văn	Cường	6/6/2003		
20	TA10020	19810720146	SV2583993	Bùi Hải	Đăng	21/8/2001		
21	TA10021	20810620127	SV2583994	Hà Minh	Đăng	27/11/2002		
22	TA10022	18810430062	SV2583995	Nguyễn Hải	Đăng	10/9/2000		
23	TA10023	18810540150	SV2583996	Trần Hải	Đăng	25/5/2000		
24	TA10024	19810000119	SV2583997	Nguyễn Quý	Đạt	10/9/2001		
25	TA10025	18810220026	SV2583998	Nguyễn Thành	Đạt	14/1/2000		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: A105

Môn thi: Kỹ năng đọc

Ca thi: 7h45-8h45

Ngày thi: 27/10/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA10026	18810310459	SV2593999	Nguyễn Tiên	Đạt	14/7/2000		
2	TA10027	18810310205	SV2594000	Trần Văn	Định	1/5/2000		
3	TA10028	21810620373	SV2594001	Nguyễn Văn	Doanh	20/10/2003		
4	TA10029	18810110017	SV2594002	Đào Xuân	Đức	13/8/2000		
5	TA10030	19810420218	SV2594003	Lê Văn	Đức	25/8/2000		
6	TA10031	20810160452	SV2594004	Nguyễn Văn	Đức	20/7/2002		
7	TA10032	19810430019	SV2594005	Phạm Hoàng Anh	Đức	20/9/2001		
8	TA10033	18810620102	SV2594006	Vũ Hoàng	Đức	2/1/2000		
9	TA10034	20810850015	SV2594007	Vu Thi	Dung	15/9/2002		
10	TA10035	21810620400	SV2594008	Nguyễn Hiền	Dũng	1/8/2003		
11	TA10036	21810620042	SV2594009	Chu Minh	Dương	15/4/2003		
12	TA10037	20810610033	SV2594010	Nguyễn Văn	Dương	7/4/2002		
13	TA10038	18810310320	SV2594011	Hoàng Minh	Duy	19/2/2000		
14	TA10039	20810420055	SV2594012	Đỗ Hương	Giang	27/6/2002		
15	TA10040	21810510033	SV2594013	Đỗ Mạnh	Hà	14/11/2003		
16	TA10041	20810110180	SV2594014	Đỗ Xuân	Hà	7/8/2002		
17	TA10042	21810710143	SV2594015	Nguyễn Thị Thu	Hiền	20/10/2003		
18	TA10043	20810820130	SV2594016	Vũ Thu	Hiền	27/6/2002		
19	TA10044	18810310423	SV2594017	Đinh Mạnh	Hiếu	2/12/2000		
20	TA10045	18810420252	SV2594018	Hoàng Minh	Hiếu	19/10/2000		
21	TA10046	21810620024	SV2594019	Lê Khánh	Hoà	5/11/2003		
22	TA10047	21810810140	SV2594020	Đỗ Thu	Hoài	23/8/2003		
23	TA10048	19810310086	SV2594021	Trần Việt	Hoàn	20/6/2001		
24	TA10049	18810430129	SV2594022	Nguyễn Hữu Anh	Hoàng	10/9/2000		
25	TA10050	21810620047	SV2594023	Nguyễn Mạnh	Hùng	6/11/2003		
26	TA10051	21810820137	SV2594024	Kiều Lê	Hương	20/12/2003		
27	TA10052	18810610063	SV2594025	Đào Công	Huy	16/5/2000		
28	TA10053	21810620453	SV2594026	Nguyễn Hữu	Huy	3/10/2003		
29	TA10054	18810230015	SV2594027	Hà Thanh	Huyền	24/7/2000		
30	TA10055	18810410153	SV2594028	Nguyễn Văn	Kha	4/8/1999		
31	TA10056	18810170109	SV2594029	Nguyễn Văn	Khang	21/4/2000		
32	TA10057	21810410180	SV2594030	Dương Quốc	Khánh	2/9/2003		
33	TA10058	18810810091	SV2594031	Đỗ Trung	Kiên	1/8/2000		
34	TA10059	21810820128	SV2594032	Chu Thanh	Lâm	10/6/2003		
35	TA10060	21810840213	SV2594033	Đỗ Tùng	Lâm	21/9/2003		
36	TA10061	21810810252	SV2594034	Nguyễn Thị Phương	Lan	20/9/2003		
37	TA10062	21810620038	SV2594035	Nguyễn Đình	Liêm	17/6/2003		
38	TA10063	18810410202	SV2594036	Nguyễn Văn	Linh	20/4/2000		
39	TA10064	18810310389	SV2594037	Lưu Nhật	Long	22/3/2000		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1) **Phòng thi:** A107
Môn thi: Kỹ năng đọc **Ca thi:** 7h45-8h45 **Ngày thi:** 27/10/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA10065	18810810215	SV2604038	Nguyễn Hoàng	Long	9/3/2000		
2	TA10066	18810310426	SV2604039	Phí Hữu	Long	13/3/2000		
3	TA10067	20810810130	SV2604040	Lê Thảo	Ly	19/8/2002		
4	TA10068	ĐVCH	SV2604041	Nguyễn Thị Mai	Lý	21/10/1998		
5	TA10069	21810810265	SV2604042	Lê Vũ Sao	Mai	25/8/2003		
6	TA10070	18810310414	SV2604043	Nguyễn Đức	Mạnh	17/11/2000		
7	TA10071	18810310327	SV2604044	Quản Quốc	Minh	5/9/2000		
8	TA10072	18810320357	SV2604045	Trần Bình	Minh	9/12/2000		
9	TA10073	20810430326	SV2604046	Trần Văn	Minh	16/8/2002		
10	TA10074	21810210041	SV2604047	Dương Hải	Nam	15/10/2003		
11	TA10075	21810620397	SV2604048	Nguyễn Hoàng	Nam	23/11/2002		
12	TA10076	1781610065	SV2604049	Nguyễn Văn	Nam	30/1/1999		
13	TA10077	20810820070	SV2604050	Đỗ Thanh	Nga	10/1/2002		
14	TA10078	18810710139	SV2604051	Phan Thiên	Nga	4/12/2000		
15	TA10079	18810230032	SV2604052	Nguyễn Chí	Nghĩa	23/7/2000		
16	TA10080	19810430135	SV2604053	Vũ Tuấn	Nghĩa	3/1/2001		
17	TA10081	18810310458	SV2604054	Nguyễn Văn	Nghiêm	14/10/2000		
18	TA10082	21810710144	SV2604055	Chu Thị Hồng	Ngọc	14/3/2003		
19	TA10083	20810170317	SV2604056	Đào Anh	Nguyên	1/8/2002		
20	TA10084	20810110280	SV2604057	Trần Đình	Nguyên	5/5/2002		
21	TA10085	20810000039	SV2604058	Trần Đức	Nhã	28/8/2002		
22	TA10086	21810710273	SV2604059	Đào Thị	Nhài	13/7/2003		
23	TA10087	21810620060	SV2604060	Lê Khả	Nhật	29/12/2003		
24	TA10088	21810820196	SV2604061	Nguyễn Mai Yên	Nhi	16/12/2003		
25	TA10089	21810540420	SV2604062	Hoàng Hùng	Phong	6/8/2003		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: A108

Môn thi: Kỹ năng đọc

Ca thi: 7h45-8h45

Ngày thi: 27/10/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA10090	18810310286	SV2614063	Lưu Đỗ Xuân	Phong	26/4/2000		
2	TA10091	19810310188	SV2614064	Nguyễn Quốc	Phong	27/5/2001		
3	TA10092	21810620043	SV2614065	Trần Tân	Phong	26/7/2003		
4	TA10093	20810160499	SV2614066	Trương Văn	Phong	10/6/2002		
5	TA10094	20810000429	SV2614067	Đào Trọng	Phuong	5/11/2002		
6	TA10095	20810310382	SV2614068	Đoàn Trắc	Quang	28/8/2002		
7	TA10096	18810320709	SV2614069	Trần Phú	Quang	11/10/2000		
8	TA10097	19810540178	SV2614070	Hoàng Ngọc	Quý	11/4/2001		
9	TA10098	20810710224	SV2614071	Lê Thu	Quyên	24/8/2002		
10	TA10099	21810710147	SV2614072	Nguyễn Thị Thảo	Quyên	19/4/2003		
11	TA10100	18810310094	SV2614073	Nguyễn Tiên	Quyết	25/10/2000		
12	TA10101	18810310462	SV2614074	Trần Văn	Sang	19/7/2000		
13	TA10102	18810710200	SV2614075	Đào Quang	Son	9/2/2000		
14	TA10103	21810620051	SV2614076	Hoàng Dương	Son	21/6/2003		
15	TA10104	18810310680	SV2614077	Nguyễn Hoàng	Son	22/9/2000		
16	TA10105	21810820184	SV2614078	Nguyễn Minh	Son	20/3/2003		
17	TA10106	20810000297	SV2614079	Trần Quốc	Thái	11/8/2002		
18	TA10107	21810620054	SV2614080	Nguyễn Duy	Thắng	2/7/2003		
19	TA10108	18810310271	SV2614081	Nguyễn Duy	Thanh	13/7/2000		
20	TA10109	19810320047	SV2614082	Phùng Chí	Thanh	29/11/2001		
21	TA10110	21810620420	SV2614083	Chữ Đức	Thành	27/10/2002		
22	TA10111	18810310293	SV2614084	Nguyễn Tiên	Thành	20/9/2000		
23	TA10112	20810000118	SV2614085	Phan Tiên	Thành	9/6/2002		
24	TA10113	18810510108	SV2614086	Trần Đức	Thành	14/12/2000		
25	TA10114	21810710434	SV2614087	Nguyen Thi Thu	Thao	19/2/2003		
26	TA10115	20810000470	SV2614088	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	12/8/2002		
27	TA10116	18810000137	SV2614089	Nguyễn Đức	Thiêm	21/10/1988		
28	TA10117	18810310305	SV2614090	Trần Quang	Thọ	1/6/2000		
29	TA10118	21810620016	SV2614091	Trịnh Hà	Thu	6/12/2003		
30	TA10119	20810110276	SV2614092	Nguyễn Bá	Thương	5/1/2002		

Tổng số thí sinh theo danh sách: Tổng số thí sinh có mặt:

Tổng số bài thi: Tổng số tờ giấy thi:

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: AB101

Môn thi: Kỹ năng đọc

Ca thi: 7h45-8h45

Ngày thi: 27/10/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA10120	20810810145	SV2624093	Đặng Thu	Thủy	28/12/2002		
2	TA10121	21810620413	SV2624094	Nguyễn Văn	Tiến	7/2/2003		
3	TA10122	18810310606	SV2624095	Đậu Quốc	Toàn	8/2/2000		
4	TA10123	18810310640	SV2624096	Tô Văn	Toàn	14/2/2000		
5	TA10124	21810810258	SV2624097	Hoàng Nguyễn Tha	Trà	1/6/2003		
6	TA10125	21810210010	SV2624098	Nguyễn Thị Thanh	Trà	6/4/2003		
7	TA10126	18810310100	SV2624099	Bê Thủy	Trang	7/4/2000		
8	TA10127	18810310067	SV2624100	Bùi Đăng Quỳnh	Trang	11/2/2000		
9	TA10128	21810710022	SV2624101	Nguyễn Kiều	Trang	11/2/2003		
10	TA10129	20810810112	SV2624102	Thân Phương	Trang	1/4/2002		
11	TA10130	20810410097	SV2624103	Trần Quỳnh	Trang	29/6/2002		
12	TA10131	19810810012	SV2624104	Nguyễn Đức	Trung	4/1/2000		
13	TA10132	18810310159	SV2624105	Nguyễn Trọng	Tú	6/10/1999		
14	TA10133	21810110434	SV2624106	Hoàng Văn	Tuân	9/10/2003		
15	TA10134	21810170359	SV2624107	Lê Anh	Tuấn	21/9/2003		
16	TA10135	21810620059	SV2624108	Lê Bá	Tuấn	22/4/2003		
17	TA10136	21810620422	SV2624109	Cao Văn	Tuệ	29/1/2003		
18	TA10137	19810840019	SV2624110	Vũ An	Tuệ	19/10/2001		
19	TA10138	18810640002	SV2624111	Bạch Tiến	Tùng	28/8/2000		
20	TA10139	20810430311	SV2624112	Dương Đức	Tùng	4/11/2002		
21	TA10140	20810610004	SV2624113	Nguyễn Xuân	Tùng	23/11/2002		
22	TA10141	21810620062	SV2624114	Nguyễn Sỹ Thế	Uy	22/10/2003		
23	TA10142	18810620059	SV2624115	Trần Anh	Việt	18/7/2000		
24	TA10143	21810620394	SV2624116	Nguyễn Quang	Vinh	30/6/2003		
25	TA10144	19810000124	SV2624117	Kiều Văn	Vũ	25/8/2001		
26	TA10145	18810810250	SV2624118	Nguyễn Thị Thanh	Xuân	20/2/2000		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)				Phòng thi: A104				
Môn thi: Kỹ năng đọc				Ca thi: 9h00-10h00				
				Ngày thi: 27/10/2024				
TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA10146	21810830157	SV2634119	Dương Ngọc	An	29/11/2003		
2	TA10147	20810000493	SV2634120	Đỗ Hoàng	Anh	10/4/2002		
3	TA10148	22819120014	SV2634121	Hoàng Quý	Anh	6/9/2003		
4	TA10149	21810850384	SV2634122	Nguyễn Chúc	Anh	16/1/2003		
5	TA10150	20810320093	SV2634123	Nguyễn Nhật	Anh	24/9/2002		
6	TA10151	21810810296	SV2634124	Nguyễn Tâm	Anh	2/6/2003		
7	TA10152	21810230379	SV2634125	Nguyễn Thị Phương	Anh	26/5/2003		
8	TA10153	20810000283	SV2634126	Phạm Đức	Anh	7/9/2002		
9	TA10154	19810430063	SV2634127	Trần Nhật	Anh	31/7/2001		
10	TA10155	22810230131	SV2634128	Vũ Thị Kim	Anh	26/10/2004		
11	TA10156	21810810166	SV2634129	Nguyễn Ngọc	Ánh	24/9/2003		
12	TA10157	20810160505	SV2634130	Kim Ngọc	Bảo	11/8/2002		
13	TA10158	21810310356	SV2634131	Lê Thanh	Bình	4/1/2003		
14	TA10159	21810820249	SV2634132	Trần Thị Thanh	Bình	26/9/2003		
15	TA10160	21810840263	SV2634133	Nguyễn Quỳnh	Chi	24/6/2003		
16	TA10161	21810180415	SV2634134	Phạm Văn	Chiến	2/4/2003		
17	TA10162	2272010138	SV2634135	Nguyễn Trọng	Công	4/5/1989		
18	TA10163	21810310619	SV2634136	Nguyễn Khắc	Cường	7/7/2003		
19	TA10164	20810310457	SV2634137	Nguyễn Trọng	Đạo	20/4/2002		
20	TA10165	20810620079	SV2634138	Nguyễn Tiến	Đạt	15/12/2002		
21	TA10166	20810320137	SV2634139	Tạ Quang	Đạt	26/5/2002		
22	TA10167	19810430112	SV2634140	Trần Văn	Đạt	15/1/2001		
23	TA10168	20810110148	SV2634141	Hoàng Thị	Đoan	3/6/2002		
24	TA10169	19810310016	SV2634142	Nguyễn Huy	Du	24/9/2001		
25	TA10170	19810430330	SV2634143	Hà Duy	Đức	7/2/2001		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: A105

Môn thi: Kỹ năng đọc

Ca thi: 9h00-10h00

Ngày thi: 27/10/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA10171	20810410061	SV2644144	Nguyễn Mạnh	Đức	16/9/2002		
2	TA10172	20810310498	SV2644145	Trần Công	Đức	11/7/2002		
3	TA10173	20810420026	SV2644146	Đỗ Trí	Dũng	2/4/2002		
4	TA10174	19810310300	SV2644147	Lương Tiên	Dũng	21/1/2001		
5	TA10175	20810160430	SV2644148	Nguyễn Tiên	Dũng	15/9/2002		
6	TA10176	19810310199	SV2644149	Phạm Tiên	Dũng	2/3/2001		
7	TA10177	20819110115	SV2644150	Hà Văn	Dương	3/1/2002		
8	TA10178	22810310021	SV2644151	Nguyễn Đăng	Duy	14/6/2004		
9	TA10179	21810810042	SV2644152	Trần Thị Kim	Duyên	13/11/2003		
10	TA10180	21810840224	SV2644153	Nguyễn Thị Hương	Giang	26/10/2003		
11	TA10181	21810000418	SV2644154	Vũ Hương	Giang	19/11/2003		
12	TA10182	19810310325	SV2644155	Bùi Hoàng	Hải	9/3/2001		
13	TA10183	21810850199	SV2644156	Lê Đăng Kim	Hăng	31/3/2003		
14	TA10184	21810840314	SV2644157	Nguyễn Thị	Hạnh	16/11/2003		
15	TA10185	22810680034	SV2644158	Nguyễn Đình	Hiền	7/8/2004		
16	TA10186	20810410010	SV2644159	Lê Minh	Hiếu	26/12/2002		
17	TA10187	20810170380	SV2644160	Phạm Trung	Hiếu	13/3/2002		
18	TA10188	19810110188	SV2644161	Nguyễn Văn	Hiệu	1/1/2001		
19	TA10189	22810110401	SV2644162	Nguyễn Ngọc Việt	Hòa	24/10/2004		
20	TA10190	21810820296	SV2644163	Đào Xuân	Hoàng	19/10/2003		
21	TA10191	20810000407	SV2644164	Phạm Việt	Hoàng	1/11/2002		
22	TA10192	21810810317	SV2644165	Phạm Thị Mai	Hồng	19/8/2003		
23	TA10193	20810410057	SV2644166	Nguyễn Mạnh	Hung	2/1/2002		
24	TA10194	20810320124	SV2644167	Nguyễn Hữu	Hùng	14/5/2002		
25	TA10195	20810000025	SV2644168	Nguyễn Tuấn	Hưng	3/8/2002		
26	TA10196	21810810234	SV2644169	Nguyễn Thị Mai	Hương	28/10/2003		
27	TA10197	21810000383	SV2644170	Nguyễn Thị Mai	Hường	20/05/2003		
28	TA10198	19810310103	SV2644171	Nguyễn Đức	Huy	11/12/2001		
29	TA10199	19810170139	SV2644172	Nguyễn Quốc	Huy	29/9/2001		
30	TA10200	20810310417	SV2644173	Vương Đức	Huy	16/10/2002		
31	TA10201	21810810135	SV2644174	Nguyễn Ngọc	Huyền	6/11/2003		
32	TA10202	19810840055	SV2644175	Trần Thị Khánh	Huyền	23/5/2001		
33	TA10203	21810620452	SV2644176	Quản Xuân	Khang	4/4/2003		
34	TA10204	20810160483	SV2644177	Lại Duy	Khánh	10/4/2002		
35	TA10205	20810310376	SV2644178	Vũ Ngọc	Khoa	21/12/2002		
36	TA10206	20819110127	SV2644179	Hoàng Trung	Kiên	28/4/2002		
37	TA10207	21810810243	SV2644180	Nguyễn Thị A	Kiều	27/10/2003		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: A107

Môn thi: Kỹ năng đọc

Ca thi: 9h00-10h00

Ngày thi: 27/10/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA10208	20810230115	SV2654181	Hà Thị Thanh	Lan	6/2/2002		
2	TA10209	20810000133	SV2654182	Khuong Thị	Lành	17/6/2002		
3	TA10210	21810850394	SV2654183	Đậu Thị Kiều	Linh	15/3/2003		
4	TA10211	22810000055	SV2654184	Dương Nhật	Linh	13/5/2003		
5	TA10212	21810610401	SV2654185	Nguyễn Bảo	Linh	15/10/2003		
6	TA10213	21810830153	SV2654186	Nguyễn Phương	Linh	10/1/2003		
7	TA10214	20810000367	SV2654187	Nguyễn Thùy	Linh	2/4/2002		
8	TA10215	20810000016	SV2654188	Trần Thị Diệu	Linh	1/3/2002		
9	TA10216	21810810254	SV2654189	Vũ Khánh	Linh	1/9/2003		
10	TA10217	22810430415	SV2654190	Nguyễn Duy	Long	27/7/2004		
11	TA10218	20810830225	SV2654191	Nguyễn Ngọc	Luân	19/11/2002		
12	TA10219	21810810047	SV2654192	Ngô Thị Diệu	Ly	24/12/2003		
13	TA10220	20810310319	SV2654193	Đỗ Huy	Mạnh	17/7/2002		
14	TA10221	20810310386	SV2654194	Nguyễn Công	Mạnh	27/10/2002		
15	TA10222	20810310441	SV2654195	Nguyễn Như	Mạnh	1/4/2002		
16	TA10223	20810000195	SV2654196	Phạm Tiến	Mạnh	30/9/2002		
17	TA10224	ĐVCH	SV2654197	Đào Hoàng	Minh	12/4/1998		
18	TA10225	21810840323	SV2654198	Lê Thị Hiền	Minh	13/8/2003		
19	TA10226	21810720025	SV2654199	Đỗ Ngọc Kim	My	23/3/2003		
20	TA10227	22810810155	SV2654200	Đoàn Thanh	Nam	12/9/2004		
21	TA10228	22810430114	SV2654201	Nguyễn Hoàng	Nam	16/12/2004		
22	TA10229	2272010147	SV2654202	Phạm Đức	Nam	11/7/2001		
23	TA10230	20810310460	SV2654203	Nguyễn Thị	Ngà	12/2/2002		
24	TA10231	20810810182	SV2654204	Nguyễn Thị	Ngân	21/8/2002		
25	TA10232	21810810301	SV2654205	Lê Thị Bích	Ngọc	26/12/2003		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: A108

Môn thi: Kỹ năng đọc

Ca thi: 9h00-10h00

Ngày thi: 27/10/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA10233	19810230014	SV2664206	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	8/1/2001		
2	TA10234	21810850391	SV2664207	Phạm Thu	Nguyệt	21/1/2003		
3	TA10235	20810810174	SV2664208	Trần Thị Hồng	Nhân	14/9/2002		
4	TA10236	21810270027	SV2664209	Dương Yên	Nhi	11/4/2003		
5	TA10237	21810810129	SV2664210	Trần Phương	Nhi	26/12/2003		
6	TA10238	2272010150	SV2664211	Hoàng Thị	Nhung	28/9/1994		
7	TA10239	21810680473	SV2664212	Nguyễn Kế	Ninh	22/5/2003		
8	TA10240	20810620054	SV2664213	Lê Hồng	Phi	19/10/2002		
9	TA10241	20810310051	SV2664214	Nguyễn Duy	Phong	15/11/2002		
10	TA10242	21810310439	SV2664215	Nguyễn Văn	Phúc	3/6/2003		
11	TA10243	20810850078	SV2664216	Đoàn Hà	Phương	4/2/2002		
12	TA10244	21810810225	SV2664217	Nguyễn Thị	Phượng	22/5/2003		
13	TA10245	2272010152	SV2664218	Đặng Văn	Quân	4/7/1988		
14	TA10246	21810180355	SV2664219	Nguyễn Cao	Quân	17/3/2003		
15	TA10247	20810160424	SV2664220	Đỗ Đăng	Quang	31/3/2002		
16	TA10248	21810830188	SV2664221	Vũ Thị Lê	Quyên	23/11/2003		
17	TA10249	20810310384	SV2664222	Đỗ Kiên	Quyết	11/9/2002		
18	TA10250	21810840220	SV2664223	Lý Diệu Trúc	Quỳnh	17/11/2003		
19	TA10251	21810620025	SV2664224	Phạm Văn	Sang	7/12/2003		
20	TA10252	19810310197	SV2664225	Đỗ Ngọc	Sơn	2/12/2001		
21	TA10253	19810230034	SV2664226	Nguyễn Vũ Trường	Sơn	25/1/2001		
22	TA10254	21810620071	SV2664227	Lê Đình	Tân	29/5/2003		
23	TA10255	20810110174	SV2664228	Đoàn Quốc	Thái	20/10/2002		
24	TA10256	19810310255	SV2664229	Phan Duc	Thang	22/10/2001		
25	TA10257	22810430330	SV2664230	Vũ Đức	Thắng	16/11/2004		
26	TA10258	20810000042	SV2664231	Nguyễn Tuấn	Thành	6/3/2002		
27	TA10259	20810230078	SV2664232	Hoàng Thị Phương	Thảo	19/9/2002		
28	TA10260	21810270043	SV2664233	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	3/2/2003		
29	TA10261	20810310012	SV2664234	Nguyễn Đức	Thiện	13/11/2002		
30	TA10262	19810310667	SV2664235	Trần Văn	Thịnh	22/12/2001		
31	TA10263	21810810119	SV2664236	Trần Anh	Thư	28/4/2003		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: AB101

Môn thi: Kỹ năng đọc

Ca thi: 9h00-10h00

Ngày thi: 27/10/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA10264	22810410306	SV2674237	Phạm Văn	Tiến	20/10/2004		
2	TA10265	20810430370	SV2674238	Nguyễn Đức	Toàn	30/8/2002		
3	TA10266	19810310339	SV2674239	Lương Thanh	Trà	1/5/2001		
4	TA10267	22810850003	SV2674240	Chu Minh	Trang	09/02/2004		
5	TA10268	20810810046	SV2674241	Mỵ Thu	Trang	5/3/2002		
6	TA10269	20810810137	SV2674242	Nguyễn Thị Thu	Trang	21/10/2002		
7	TA10270	21810860226	SV2674243	Phạm Huyền	Trang	25/10/2003		
8	TA10271	2272010158	SV2674244	Ngô Sỹ	Trịnh	25/7/1996		
9	TA10272	19810310419	SV2674245	Nguyễn Thành	Trung	30/11/2001		
10	TA10273	19810610059	SV2674246	Nguyen Quang	Truong	2/2/2001		
11	TA10274	20810310383	SV2674247	Đỗ Khắc	Tú	18/2/2002		
12	TA10275	ĐVCH	SV2674248	Cao Ngọc	Tuân	9/2/1999		
13	TA10276	19810430252	SV2674249	Hoàng Văn	Tuấn	8/8/2001		
14	TA10277	19810340298	SV2674250	Phạm Văn	Tuấn	30/4/2001		
15	TA10278	20810110162	SV2674251	Trịnh Duy Anh	Tuấn	10/9/2002		
16	TA10279	20819120024	SV2674252	Lê Lam	Tùng	13/10/2002		
17	TA10280	21810810109	SV2674253	Phạm Ngọc	Tùng	13/12/2003		
18	TA10281	20810410006	SV2674254	Nguyễn Văn	Tuyển	16/8/2002		
19	TA10282	21810860388	SV2674255	Hoàng Quốc	Việt	30/11/2003		
20	TA10283	18810310545	SV2674256	Trương Đức	Việt	28/09/2000		
21	TA10284	20810420068	SV2674257	Mai Quang	Vũ	26/11/2002		
22	TA10285	20810110295	SV2674258	Nguyễn Khánh	Vũ	6/7/2002		
23	TA10286	19810810147	SV2674259	Lê Hoàng	Yến	12/3/2001		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)				Phòng thi: A104				
Môn thi: Kỹ năng đọc		Ca thi: 10h20-11h20			Ngày thi: 27/10/2024			
TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA10287	21810840245	SV2684260	La Thị Khánh	An	27/12/2002		
2	TA10288	19810530165	SV2684261	Đỗ Tuấn	Anh	18/1/1995		
3	TA10289	21810710045	SV2684262	Lê Phương	Anh	15/7/2003		
4	TA10290	20810340224	SV2684263	Nguyễn Đức	Anh	26/4/2002		
5	TA10291	20810000491	SV2684264	Nguyễn Quang	Anh	9/6/2002		
6	TA10292	21810810313	SV2684265	Nguyễn Thị Lan	Anh	16/2/2003		
7	TA10293	21810810004	SV2684266	Nguyễn Thị Quế	Anh	18/12/2003		
8	TA10294	21810710261	SV2684267	Phạm Mai	Anh	6/12/2003		
9	TA10295	21810810183	SV2684268	Trần Thị Vân	Anh	29/5/2003		
10	TA10296	20810420011	SV2684269	Vũ Việt	Anh	25/9/2002		
11	TA10297	21810810312	SV2684270	Ninh Thị Minh	Ánh	3/10/2003		
12	TA10298	21810810055	SV2684271	Nguyễn Ngọc	Bích	22/9/2003		
13	TA10299	20810540018	SV2684272	Nguyễn Quang	Bình	21/8/2002		
14	TA10300	ĐVCH	SV2684273	Phạm Văn	Chấn	26/10/1994		
15	TA10301	20810620009	SV2684274	Đỗ Minh	Chiến	25/8/2002		
16	TA10302	20810310516	SV2684275	Bùi Công	Chuẩn	15/6/2002		
17	TA10303	ĐVCH	SV2684276	Nguyễn Văn	Công	5/6/1987		
18	TA10304	20810710283	SV2684277	Phạm Đình	Đại	24/7/2002		
19	TA10305	22810000025	SV2684278	Bùi Tiến	Đạt	25/3/2004		
20	TA10306	20810410009	SV2684279	Nguyễn Tiến	Đạt	5/10/2002		
21	TA10307	20810310563	SV2684280	Trần Quang	Đạt	27/11/2002		
22	TA10308	21810810006	SV2684281	Vũ Ngọc	Diệu	30/11/2003		
23	TA10309	19810310500	SV2684282	Nguyễn Đình	Đoàn	22/6/2001		
24	TA10310	21810810121	SV2684283	Vũ Bích	Du	12/12/2003		
25	TA10311	20810430212	SV2684284	Hà Thế	Đức	3/2/2002		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: A105

Môn thi: Kỹ năng đọc

Ca thi: 10h20-11h20

Ngày thi: 27/10/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA10312	20810000325	SV2694285	Nguyễn Minh	Đức	8/2/2002		
2	TA10313	20810310391	SV2694286	Trần Minh	Đức	27/7/2002		
3	TA10314	19810230016	SV2694287	Đoàn Tiên	Dũng	28/3/2001		
4	TA10315	19810420034	SV2694288	Nguyễn Mạnh	Dũng	22/4/2001		
5	TA10316	20810110192	SV2694289	Nguyễn Tiên	Dũng	29/5/2002		
6	TA10317	20810160549	SV2694290	Phan Tiên	Dũng	8/4/2002		
7	TA10318	19810310032	SV2694291	Lê Kim	Dương	11/12/2001		
8	TA10319	19810620051	SV2694292	Nguyễn Văn	Duy	17/4/2001		
9	TA10320	20810310388	SV2694293	Bùi Thị Lan	Em	20/11/2002		
10	TA10321	20810310342	SV2694294	Nguyễn Thị Thùy	Giang	3/4/2002		
11	TA10322	20810310471	SV2694295	Hoàng Thị Hồng	Hà	22/6/2002		
12	TA10323	20810310447	SV2694296	Tạ Hoàng	Hải	28/7/2002		
13	TA10324	21810840285	SV2694297	Nguyễn Thị Thu	Hằng	27/11/2003		
14	TA10325	21810820189	SV2694298	Phạm Thị	Hạnh	26/3/2003		
15	TA10326	20810510084	SV2694299	Bùi Hữu	Hiệp	1/12/2000		
16	TA10327	20810430198	SV2694300	Nguyễn Minh	Hiếu	10/2/2002		
17	TA10328	20810000036	SV2694301	Trần Trung	Hiếu	10/10/2001		
18	TA10329	21810810101	SV2694302	Đỗ Thị Thanh	Hoa	29/9/2003		
19	TA10330	2272010143	SV2694303	Nguyễn Văn	Hoàn	15/09/1986		
20	TA10331	20810000243	SV2694304	Nguyễn Minh	Hoàng	19/2/2002		
21	TA10332	20810000140	SV2694305	Đặng Văn	Hồng	15/12/2002		
22	TA10333	20810000373	SV2694306	Nguyễn Đức	Huân	6/9/2002		
23	TA10334	20810310484	SV2694307	Đỗ Mạnh	Hùng	27/8/2002		
24	TA10335	21810270034	SV2694308	Phương Mạnh	Hùng	15/4/2003		
25	TA10336	20810160428	SV2694309	Phạm Đức	Hưng	16/9/2002		
26	TA10337	21810820162	SV2694310	Nguyễn Thị Mai	Hương	6/12/2003		
27	TA10338	22810000053	SV2694311	Đặng Lê Văn	Hưu	27/8/2004		
28	TA10339	19810720188	SV2694312	Nguyễn Phan	Huy	06/09/2001		
29	TA10340	20810340248	SV2694313	Nguyễn Xuân	Huy	24/3/2002		
30	TA10341	19810810134	SV2694314	Bùi Thị Ngọc	Huyền	25/3/2001		
31	TA10342	21810810099	SV2694315	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	13/9/2003		
32	TA10343	22819120077	SV2694316	Nguyễn Duy	Huỳnh	13/3/2004		
33	TA10344	20810000082	SV2694317	Trần Duy	Khang	6/7/2002		
34	TA10345	20810340229	SV2694318	Phạm Đăng	Khánh	20/2/2002		
35	TA10346	19810510208	SV2694319	Vũ Minh	Khôi	27/9/1999		
36	TA10347	22810680046	SV2694320	Đỗ Hữu	Kiên	24/5/2004		
37	TA10348	20810000333	SV2694321	Nguyễn Văn	Kiều	11/1/2002		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Môn thi: Kỹ năng đọc

Phòng thi: A107

Ngày thi: 27/10/2024

Ca thi: 10h20-11h20

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA10349	21810810122	SV2704322	Khúc Hương	Lan	12/5/2003		
2	TA10350	ĐVCH	SV2704323	Trần Thị Thúy	Len	12/2/1989		
3	TA10351	21810810125	SV2704324	Đinh Thị Thùy	Linh	2/2/2003		
4	TA10352	21810210002	SV2704325	Dương Phương	Linh	24/9/2003		
5	TA10353	20810230094	SV2704326	Nguyễn Diệu	Linh	9/11/2002		
6	TA10354	21810830233	SV2704327	Nguyễn Thị	Linh	29/10/2002		
7	TA10355	20810000054	SV2704328	Nguyễn Văn	Linh	28/2/2002		
8	TA10356	21810810039	SV2704329	Trịnh Huyền	Linh	21/6/2003		
9	TA10357	19810310041	SV2704330	Hà Quang	Linh	5/2/2001		
10	TA10358	19810410060	SV2704331	Nguyễn Thành	Long	2/5/2001		
11	TA10359	19810320140	SV2704332	Chu Đức	Lương	2/9/2001		
12	TA10360	19810000019	SV2704333	Nguyễn Thị Khánh	Ly	11/9/2001		
13	TA10361	19810510198	SV2704334	Hoàng Đức	Mạnh	25/10/2001		
14	TA10362	20810620013	SV2704335	Nguyễn Đức	Mạnh	16/5/2002		
15	TA10363	20810620037	SV2704336	Nguyễn Văn	Mạnh	5/11/2002		
16	TA10364	21810710206	SV2704337	Dang Thị Hong	May	19/1/2003		
17	TA10365	19810540002	SV2704338	Hồ Hoàng	Minh	7/10/2001		
18	TA10366	2272010146	SV2704339	Lê Xuân	Minh	5/2/1989		
19	TA10367	21810810293	SV2704340	Nguyễn Trà	My	23/10/2003		
20	TA10368	20810000074	SV2704341	Hoàng Tiến	Nam	9/3/2002		
21	TA10369	20810110225	SV2704342	Nguyễn Như	Nam	9/10/2002		
22	TA10370	19810420359	SV2704343	Trần Văn	Nam	12/2/2001		
23	TA10371	20810310464	SV2704344	Đinh Thị	Ngân	18/9/2002		
24	TA10372	20819110098	SV2704345	Trịnh Văn	Nghị	01/07/2002		
25	TA10373	21810810307	SV2704346	Ngô Thị Minh	Ngọc	2/8/2003		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ thi:** Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)**Phòng thi:** A108**Môn thi:** Kỹ năng đọc**Ca thi:** 10h20-11h20**Ngày thi:** 27/10/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA10374	21810810090	SV2714347	Trần Văn	Ngọc	2/3/2003		
2	TA10375	21810000373	SV2714348	Vũ Thị Minh	Nguyệt	6/8/2003		
3	TA10376	21810810117	SV2714349	Nguyễn Thị	Nhạn	16/12/2003		
4	TA10377	21810810073	SV2714350	Nguyễn Thị Yến	Nhi	16/3/2003		
5	TA10378	21810810027	SV2714351	Vương Ngọc Phươn	Nhi	27/8/2003		
6	TA10379	22810810004	SV2714352	Lê Hồng	Nhung	11/2/2004		
7	TA10380	20810230127	SV2714353	Hoàng Thị	Oanh	4/12/2002		
8	TA10381	20810310508	SV2714354	Nguyễn Đình	Phi	29/7/2002		
9	TA10382	19810230072	SV2714355	Nguyễn Hữu	Phong	3/3/2001		
10	TA10383	2272010151	SV2714356	Bùi Minh	Phương	25/10/1999		
11	TA10384	21810230493	SV2714357	Nguyễn Thị Mai	Phương	14/2/2003		
12	TA10385	21810810206	SV2714358	Phí Thị	Phượng	5/6/2003		
13	TA10386	22810430116	SV2714359	Hà Minh	Quân	23/2/2004		
14	TA10387	20810110190	SV2714360	Nguyễn Công Minh	Quân	30/8/2002		
15	TA10388	20810310451	SV2714361	Hoàng Đức	Quang	24/11/2002		
16	TA10389	21810620437	SV2714362	Lê Toàn	Quyền	10/9/2003		
17	TA10390	21810710132	SV2714363	Nguyen Thi Huong	Quynh	10/2/2003		
18	TA10391	21810850393	SV2714364	Nguyễn Như	Quỳnh	19/8/2003		
19	TA10392	19810430230	SV2714365	Thái Văn	Sinh	19/12/2001		
20	TA10393	2272010155	SV2714366	Hoàng Khắc	Sơn	10/12/1984		
21	TA10394	22810430013	SV2714367	Bùi Xuân	Tài	23/9/2004		
22	TA10395	20810620038	SV2714368	Phạm Mạnh	Tân	10/4/2001		
23	TA10396	22810410030	SV2714369	Phạm Minh	Thái	30/9/2004		
24	TA10397	19810110138	SV2714370	Lê Minh	Thăng	27/5/2001		
25	TA10398	21810000384	SV2714371	Chu Văn	Thành	30/6/2003		
26	TA10399	2272010156	SV2714372	Phạm Đình	Thành	16/9/1999		
27	TA10400	21810810260	SV2714373	Lê Thị	Thảo	25/2/2003		
28	TA10401	22810430258	SV2714374	Bùi Nguyễn Ngọc	Thiện	5/1/2004		
29	TA10402	20819120014	SV2714375	Nguyễn Hữu	Thìn	14/7/2000		
30	TA10403	19810000278	SV2714376	Trần Quang	Thông	14/8/2001		
31	TA10404	22810430343	SV2714377	Cao Văn	Thường	13/5/2003		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Môn thi: Kỹ năng đọc

Phòng thi: AB101

Ngày thi: 27/10/2024

Ca thi: 10h20-11h20

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA10405	19810410270	SV2724378	Phùng Minh	Tiến	7/5/2001		
2	TA10406	21810620436	SV2724379	Nguyễn Khánh	Toàn	29/1/2003		
3	TA10407	21810810005	SV2724380	Ma Trang Phương	Trà	27/9/2003		
4	TA10408	21810710377	SV2724381	Chu Thị Huyền	Trang	20/3/2003		
5	TA10409	21810820149	SV2724382	Nguyễn Hà	Trang	30/9/2003		
6	TA10410	20810110129	SV2724383	Nguyễn Thu	Trang	10/4/2002		
7	TA10411	21810810045	SV2724384	Phan Quỳnh	Trang	18/9/2003		
8	TA10412	19810230001	SV2724385	Nguyễn Minh Thủy	Trúc	13/4/2001		
9	TA10413	20810000423	SV2724386	Trần ThàNh	Trung	7/7/2002		
10	TA10414	19810310198	SV2724387	Nguyễn Duy	Trưởng	10/1/2001		
11	TA10415	19810310454	SV2724388	Lê Quang	Tú	2/9/2001		
12	TA10416	21810620455	SV2724389	Đàm Thuận	Tuấn	15/5/2003		
13	TA10417	21810410403	SV2724390	Lê Anh	Tuấn	1/2/2003		
14	TA10418	18810430102	SV2724391	Phạm Xuân	Tuấn	30/6/2000		
15	TA10419	18810310502	SV2724392	Bùi Công	Tùng	14/7/2000		
16	TA10420	19810110209	SV2724393	Lương Xuân	Tùng	12/7/2001		
17	TA10421	20810620064	SV2724394	Tạ Thanh	Tùng	17/12/2002		
18	TA10422	22810430264	SV2724395	Trần Văn	Ước	20/11/2004		
19	TA10423	ĐVCH	SV2724396	Hoàng Quốc	Việt	27/4/1997		
20	TA10424	20810110171	SV2724397	Trương Quốc	Việt	23/2/2002		
21	TA10425	20810310442	SV2724398	Ngô Anh	Vũ	4/6/2002		
22	TA10426	19810310085	SV2724399	Mai Việt	Vương	7/7/2001		
23	TA10427	21810170502	SV2724400	Thân Thị Hải	Yến	7/2/2003		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)				Phòng thi: A104				
Môn thi: Kỹ năng đọc				Ca thi: 13h00-14h00				
				Ngày thi: 27/10/2024				
TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA10428	19810410308	SV2734401	Trần Văn	An	3/12/2001		
2	TA10429	20810310480	SV2734402	Hà Thị Kiều	Anh	19/8/2002		
3	TA10430	20810000003	SV2734403	Lê Tâm	Anh	9/3/2002		
4	TA10431	20810160438	SV2734404	Nguyễn Ngọc	Anh	14/2/2002		
5	TA10432	22810680027	SV2734405	Nguyễn Quang Hoà	Anh	29/2/2004		
6	TA10433	21810810030	SV2734406	Nguyễn Thị Mai	Anh	18/12/2003		
7	TA10434	20810430192	SV2734407	Nguyễn Việt	Anh	28/2/2002		
8	TA10435	20810340255	SV2734408	Phạm Tuấn	Anh	29/6/2002		
9	TA10436	20810310475	SV2734409	Trần Tuấn	Anh	15/9/2002		
10	TA10437	21810510010	SV2734410	Đặng Thị Phương	Ánh	8/6/2003		
11	TA10438	21810810229	SV2734411	Vũ Thị Ngọc	Ánh	9/9/2003		
12	TA10439	2272010137	SV2734412	Đào Đức	Bình	6/10/1995		
13	TA10440	19810000029	SV2734413	Nguyễn Thanh	Bình	10/3/2001		
14	TA10441	21810810002	SV2734414	Bùi Khánh	Chi	10/11/2003		
15	TA10442	19810170220	SV2734415	Lê Văn	Chiến	22/5/2001		
16	TA10443	20810310415	SV2734416	Nguyễn Quốc	Chung	27/9/2002		
17	TA10444	19810540121	SV2734417	Phạm Biên	Cương	16/8/2001		
18	TA10445	ĐVCH	SV2734418	Nguyễn Hữu	Dần	7/10/1998		
19	TA10446	20810000381	SV2734419	Mai Đình	Đạt	3/3/2002		
20	TA10447	22810430357	SV2734420	Nguyễn Trọng	Đạt	16/5/2004		
21	TA10448	21819100002	SV2734421	Trần Tiến	Đạt	19/10/2003		
22	TA10449	2272010139	SV2734422	Trịnh Trần Mạnh	Đinh	21/2/2001		
23	TA10450	20810720014	SV2734423	Vũ Đại	Đoàn	5/9/2002		
24	TA10451	19810320022	SV2734424	Dương Minh	Đức	10/7/2001		
25	TA10452	20810710162	SV2734425	Nguyễn Hữu Tài	Đức	21/7/2002		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: A105

Môn thi: Kỹ năng đọc

Ca thi: 13h00-14h00

Ngày thi: 27/10/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA10453	20810310513	SV2744426	Nguyễn Minh	Đức	24/7/2002		
2	TA10454	20819120019	SV2744427	Trần Trọng	Đức	20/3/2002		
3	TA10455	21810410543	SV2744428	Hoàng Anh	Dũng	10/11/2003		
4	TA10456	2272010140	SV2744429	Nguyễn Mạnh	Dũng	25/5/2001		
5	TA10457	19810530008	SV2744430	Nguyễn Tiến	Dũng	11/12/2001		
6	TA10458	19810310634	SV2744431	Trần Tuấn	Dũng	11/2/2001		
7	TA10459	19810340606	SV2744432	Nguyễn Quý	Dương	10/10/2001		
8	TA10460	ĐVCH	SV2744433	Nguyễn Văn	Duy	21/05/1998		
9	TA10461	ĐVCH	SV2744434	Bùi Nam	Giang	14/05/1989		
10	TA10462	21810860224	SV2744435	Phạm Nam	Giang	11/12/2003		
11	TA10463	19810430115	SV2744436	Phạm Việt	Hà	21/3/2001		
12	TA10464	21810810200	SV2744437	Bùi Thị Thu	Hằng	24/11/2003		
13	TA10465	21810810165	SV2744438	Nguyễn Thị Thu	Hằng	13/12/2003		
14	TA10466	19810310471	SV2744439	Nguyễn Thế	Hào	28/11/2001		
15	TA10467	20810410080	SV2744440	Đào Trọng	Hiệu	27/3/2002		
16	TA10468	20810840021	SV2744441	Nguyễn Trung	Hiệu	30/11/2002		
17	TA10469	19810310373	SV2744442	Vũ Minh	Hiệu	7/4/2001		
18	TA10470	21810810162	SV2744443	Phùng Thị Quỳnh	Hoa	17/6/2003		
19	TA10471	21810110178	SV2744444	Phan Lê	Hoàn	9/4/2003		
20	TA10472	20810610263	SV2744445	Nguyễn Văn	Hoàng	1/3/2002		
21	TA10473	20810310396	SV2744446	Lê Thị	Hồng	25/8/2002		
22	TA10474	20810810101	SV2744447	Nguyễn Thị Kim	Huê	17/12/2002		
23	TA10475	19810310234	SV2744448	Đỗ Quang	Hùng	8/3/2001		
24	TA10476	20810340176	SV2744449	Bùi Tất	Hưng	20/1/2002		
25	TA10477	22810430462	SV2744450	Tô Cảnh	Hưng	16/1/2004		
26	TA10478	21810810061	SV2744451	Vũ Mai	Hương	23/9/2003		
27	TA10479	19810310243	SV2744452	Đỗ Quang	Huy	26/9/2001		
28	TA10480	21810710406	SV2744453	Nguyễn Quang	Huy	29/8/2003		
29	TA10481	20810320139	SV2744454	Võ Quang	Huy	19/6/2002		
30	TA10482	21810000435	SV2744455	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5/12/2003		
31	TA10483	20810000169	SV2744456	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	6/6/2002		
32	TA10484	20810160546	SV2744457	Phan Quang	Khải	22/9/2002		
33	TA10485	2272010144	SV2744458	Đinh Ngọc	Khánh	25/7/1994		
34	TA10486	21810810169	SV2744459	Phan Thị An	Khánh	3/7/2003		
35	TA10487	20819110099	SV2744460	Nguyễn Hữu	Khương	23/3/2002		
36	TA10488	22810270186	SV2744461	Nguyễn Trung	Kiên	14/7/2004		
37	TA10489	21810810064	SV2744462	Lại Thanh	Lam	30/3/2003		

Tổng số thí sinh theo danh sách: Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:..... Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)					Phòng thi: A107			
Môn thi: Kỹ năng đọc			Ca thi: 13h00-14h00		Ngày thi: 27/10/2024			
TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA10490	21810820293	SV2754463	Nguyễn Thị	Lan	14/12/2003		
2	TA10491	21810810259	SV2754464	Bùi Khánh	Linh	7/3/2003		
13	TA10492	22810850032	SV2754465	Đỗ Thị	Linh	13/11/2004		
4	TA10493	21810620010	SV2754466	Lê Ngọc	Linh	3/10/2003		
5	TA10494	21810810341	SV2754467	Nguyễn Khánh	Linh	26/11/2003		
6	TA10495	21810820199	SV2754468	Nguyễn Thị	Linh	9/1/2003		
7	TA10496	21810810269	SV2754469	Phạm Thị Thùy	Linh	15/5/2003		
8	TA10497	21810310338	SV2754470	Trịnh Phương	Linh	23/11/2003		
9	TA10498	20810160433	SV2754471	Đặng Hữu	Lộc	13/5/2002		
10	TA10499	20810110142	SV2754472	Phan Hoàng	Long	24/7/2002		
11	TA10500	21810810310	SV2754473	Lê Lưu	Ly	6/10/2003		
12	TA10501	22810000105	SV2754474	Hà Ngọc	Mai	6/7/2004		
13	TA10502	21810310138	SV2754475	Lê Văn	Mạnh	20/1/2000		
14	TA10503	19810430254	SV2754476	Nguyễn Duy	Mạnh	14/4/2001		
15	TA10504	20810310430	SV2754477	Phạm Đức	Mạnh	13/3/2002		
16	TA10505	19810810093	SV2754478	Nguyễn Thị Như	Mây	6/12/2001		
17	TA10506	19810110356	SV2754479	Lê Bình	Minh	20/10/2001		
18	TA10507	20810410062	SV2754480	Nguyễn Quang	Minh	13/3/2002		
19	TA10508	21810620482	SV2754481	Phạm Xuân	Mỹ	18/3/2003		
20	TA10509	2272010149	SV2754482	Hoàng Văn	Nam	5/10/1999		
21	TA10510	2272010148	SV2754483	Nguyễn Tiến	Nam	2/9/1988		
22	TA10511	20810430238	SV2754484	Nguyễn Tài	Năng	16/3/2002		
23	TA10512	21810810003	SV2754485	Hoàng Thị Kim	Ngân	11/2/2003		
24	TA10513	20810820114	SV2754486	Nguyễn Xuân	Nghĩa	22/5/2001		
25	TA10514	20810620018	SV2754487	Nguyễn Bảo	Ngọc	29/7/2002		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: A108

Môn thi: Kỹ năng đọc

Ca thi: 13h00-14h00

Ngày thi: 27/10/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA10515	21810310118	SV2764488	Phạm Duy Phúc	Nguyên	7/4/2003		
2	TA10516	22810810069	SV2764489	Phạm Thị Thanh	Nhàn	20/2/2004		
3	TA10517	20810430224	SV2764490	Lê Quý	Nhật	7/12/2002		
4	TA10518	22810810050	SV2764491	Phùng Ngọc	Nhi	7/8/2004		
5	TA10519	20810710233	SV2764492	Đỗ Hồng	Nhung	19/5/2002		
6	TA10520	20810320085	SV2764493	Nguyễn Hồng	Nhung	19/7/2002		
7	TA10521	22810000040	SV2764494	Nguyễn Thị	Oanh	12/1/2004		
8	TA10522	21810610069	SV2764495	Lê Thành	Phong	19/3/2003		
9	TA10523	19810310334	SV2764496	Nguyễn Hữu	Phú	16/9/2001		
10	TA10524	21810810193	SV2764497	Diệp Thị Mai	Phuong	16/8/2003		
11	TA10525	19810000588	SV2764498	Trần Thanh	Phuong	26/6/2001		
12	TA10526	20810110130	SV2764499	Đặng Hồng	Quân	16/3/2002		
13	TA10527	20810000172	SV2764500	Lê Văn	Quân	3/6/2002		
14	TA10528	20810310336	SV2764501	Nguyễn Kim	Quân	29/11/2002		
15	TA10529	20810000411	SV2764502	Tổng Văn	Quang	21/10/2002		
16	TA10530	20810310411	SV2764503	Nguyễn Hữu	Quyên	23/3/2002		
17	TA10531	21810270037	SV2764504	Đỗ Tú	Quỳnh	28/1/2003		
18	TA10532	21810000411	SV2764505	Trịnh Thị Như	Quỳnh	4/5/2003		
19	TA10533	20810340226	SV2764506	Bùi Xuân	Son	15/5/2002		
20	TA10534	20810310433	SV2764507	Lê Hoàng	Son	28/2/2002		
21	TA10535	20810620029	SV2764508	Lê Văn	Tài	6/12/2002		
22	TA10536	20810000049	SV2764509	Bùi Xuân	Thái	22/3/2002		
23	TA10537	21810810118	SV2764510	Vũ Thị Hồng	Thắm	17/1/2003		
24	TA10538	ĐVCH	SV2764511	Lê Tất	Thắng	8/4/1997		
25	TA10539	19810310505	SV2764512	Nguyễn Hoàng	Thành	16/10/2001		
26	TA10540	19810310343	SV2764513	Khuong Tien	Thao	19/8/2001		
27	TA10541	21810810020	SV2764514	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	28/9/2003		
28	TA10542	19810840011	SV2764515	Hoàng Quốc	Thiện	27/3/2001		
29	TA10543	20819120042	SV2764516	Nguyễn Xuân	Thịnh	30/5/2002		
30	TA10544	21810810065	SV2764517	Lê Minh	Thư	20/9/2003		
31	TA10545	22810000075	SV2764518	Phạm Ngọc	Thúy	9/7/2004		

Tổng số thí sinh theo danh sách: Tổng số thí sinh có mặt:

Tổng số bài thi: Tổng số tờ giấy thi:

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)
Môn thi: Kỹ năng đọc

Phòng thi: AB101
Ngày thi: 27/10/2024

Ca thi: 13h00-14h00

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA10546	19810310096	SV2774519	Phạm Đình	Tiếp	18/3/2001		
2	TA10547	21810230445	SV2774520	Tiêu Quang	Toản	16/3/2003		
3	TA10548	22810850001	SV2774521	Trần Hữu	Trác	22/9/2004		
4	TA10549	20810850062	SV2774522	Hoàng Huyền	Trang	27/6/2002		
5	TA10550	21810810052	SV2774523	Nguyễn Thị	Trang	24/2/2003		
6	TA10551	21810840334	SV2774524	Nguyễn Thu	Trang	22/9/2003		
7	TA10552	21810230472	SV2774525	Trần Huyền	Trang	7/1/2003		
8	TA10553	19810000050	SV2774526	Chu Văn	Trung	17/6/2001		
9	TA10554	20819110139	SV2774527	Vũ Văn	Trung	19/2/2002		
10	TA10555	20819120033	SV2774528	Nguyễn Xuân	Trưởng	3/5/2002		
11	TA10556	21810810216	SV2774529	Nguyễn Thị Diệu	Tú	18/12/2003		
12	TA10557	20810310448	SV2774530	Đặng Minh	Tuấn	10/6/2002		
13	TA10558	2272010161	SV2774531	Lê Mạnh	Tuấn	5/2/1998		
14	TA10559	19810430232	SV2774532	Trần Văn	Tuấn	16/12/2001		
15	TA10560	20810320107	SV2774533	Đỗ Đăng	Tùng	10/6/2002		
16	TA10561	20810310494	SV2774534	Nguyễn Mạnh	Tùng	5/4/2002		
17	TA10562	22810430271	SV2774535	Tô Thanh	Tùng	5/10/2004		
18	TA10563	20810230088	SV2774536	Mai Thị Thu	Vân	23/7/2002		
19	TA10564	20810430189	SV2774537	Lê Quốc	Việt	30/9/2002		
20	TA10565	19810310686	SV2774538	Lê Quang	Vinh	4/1/2001		
21	TA10566	20810340198	SV2774539	Nguyễn Anh	Vũ	30/3/2002		
22	TA10567	19810310453	SV2774540	Trần Đình Minh	Vương	17/10/2001		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)				Phòng thi: A104				
Môn thi: Kỹ năng đọc		Ca thi: 14h15-15h15			Ngày thi: 27/10/2024			
TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA10568	22810680033	SV2784541	Chu Nhân	Anh	18/11/2004		
2	TA10569	20810410076	SV2784542	Hồ Tuấn	Anh	12/4/2002		
3	TA10570	21810810049	SV2784543	Lý Kiều	Anh	17/11/2003		
4	TA10571	21810810033	SV2784544	Nguyễn Ngọc	Anh	30/12/2003		
5	TA10572	20810320089	SV2784545	Nguyễn Quốc Tùng	Anh	21/1/2002		
6	TA10573	21810810051	SV2784546	Nguyễn Thị Phương	Anh	10/10/2003		
7	TA10574	21810260033	SV2784547	Nguyễn Vũ Hải	Anh	13/8/2003		
8	TA10575	21810850398	SV2784548	Trần Nguyễn Tuyết	Anh	6/10/2003		
9	TA10576	21810810159	SV2784549	Trần Văn	Anh	30/7/2003		
10	TA10577	22810810007	SV2784550	Lê Thị Minh	Ánh	24/3/2004		
11	TA10578	19810310364	SV2784551	Bùi Xuân	Bách	15/12/2001		
12	TA10579	20810000412	SV2784552	Hoàng Hiếu	Bình	25/8/2002		
13	TA10580	21810850206	SV2784553	Nguyễn Thị Thanh	Bình	22/11/2003		
14	TA10581	21810810058	SV2784554	Nguyễn Ngọc Linh	Chi	20/3/2003		
15	TA10582	20810310419	SV2784555	Nguyễn Ngọc	Chiến	18/3/2002		
16	TA10583	20810310512	SV2784556	Giáp Chí	Công	20/6/2002		
17	TA10584	19810420044	SV2784557	Lê Xuân	Cường	14/7/2001		
18	TA10585	19810430194	SV2784558	Chu Đình Ánh	Đạo	22/7/2000		
19	TA10586	20810310496	SV2784559	Nguyễn Quốc	Đạt	4/3/2002		
20	TA10587	20810310468	SV2784560	Phạm Trí	Đạt	1/10/2002		
21	TA10588	19810540133	SV2784561	Trần Tiến	Đạt	29/3/2001		
22	TA10589	21810820191	SV2784562	Nguyễn Thị	Dịu	17/3/2003		
23	TA10590	21810620030	SV2784563	Nguyễn Văn	Đông	11/6/2003		
24	TA10591	20810320115	SV2784564	Dương Minh	Đức	18/12/2002		
25	TA10592	20819120045	SV2784565	Nguyễn Mạnh	Đức	18/2/2002		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: A105

Môn thi: Kỹ năng đọc

Ca thi: 14h15-15h15

Ngày thi: 27/10/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA10593	20810410001	SV2794566	Nguyễn Năng	Đức	13/8/2002		
2	TA10594	20810000188	SV2794567	Nguyễn Thuỳ	Dung	12/6/2002		
3	TA10595	19810710085	SV2794568	Lê Đức	Dũng	31/8/2001		
4	TA10596	21810820148	SV2794569	Nguyễn Mạnh	Dũng	18/6/2003		
5	TA10597	19810000350	SV2794570	Phạm Anh	Dũng	27/1/2001		
6	TA10598	19810000030	SV2794571	Đoàn Đại	Dương	28/7/2001		
7	TA10599	22810270197	SV2794572	Bùi Đức	Duy	22/12/2004		
8	TA10600	20819110113	SV2794573	Tạ Quốc	Duy	4/8/2002		
9	TA10601	20810310369	SV2794574	Đỗ Hoài	Giang	19/12/2002		
10	TA10602	21810620081	SV2794575	Trần Như	Giang	21/3/2003		
11	TA10603	22810430326	SV2794576	Lê Xuân	Hạ	29/2/2004		
12	TA10604	21810810316	SV2794577	Giáp Thị	Hằng	7/8/2003		
13	TA10605	21810710448	SV2794578	Phạm Thị Minh	Hằng	19/6/2003		
14	TA10606	2272010142	SV2794579	Nguyễn Văn	Hảo	22/8/1989		
15	TA10607	21810710106	SV2794580	Đinh Trọng	Hiều	8/7/2003		
16	TA10608	20810420057	SV2794581	Nguyễn Trung	Hiều	2/11/2002		
17	TA10609	22810430087	SV2794582	Đặng Quốc	Hiệu	10/8/2004		
18	TA10610	21810720014	SV2794583	Phạm Minh	Hoà	1/11/2001		
19	TA10611	20810320121	SV2794584	Trần Văn	Hoàn	23/11/2002		
20	TA10612	19810410212	SV2794585	Nguyễn Văn	Hoàng	15/11/2001		
21	TA10613	21810850201	SV2794586	Lê Thị	Hồng	29/5/2003		
22	TA10614	21810850383	SV2794587	Nguyễn Thị Ngọc	Huế	7/11/2003		
23	TA10615	2283010033	SV2794588	Hồ Quốc	Hùng	7/11/1996		
24	TA10616	19810310281	SV2794589	Đinh Quang	Hung	7/9/2001		
25	TA10617	20810310394	SV2794590	Trần Ngọc	Hung	11/4/2002		
26	TA10618	21810810287	SV2794591	Dương Thị Thu	Hường	16/2/2003		
27	TA10619	19810430237	SV2794592	Hà Xuân	Huy	11/12/2001		
28	TA10620	20810420013	SV2794593	Nguyễn Quốc	Huy	16/4/2002		
29	TA10621	ĐVCH	SV2794594	Vũ Quang	Huy	26/01/1999		
30	TA10622	21810310136	SV2794595	Đỗ Thị Anh	Huyền	30/11/2003		
31	TA10623	19810710024	SV2794596	Phạm Khánh	Huyền	11/9/2001		
32	TA10624	20810620122	SV2794597	Nguyễn Trung	Khang	2/2/2002		
33	TA10625	21810310662	SV2794598	Hoàng Ngọc	Khánh	14/1/2003		
34	TA10626	2272010145	SV2794599	Trần Công	Khánh	25/11/1998		
35	TA10627	21810310556	SV2794600	Bùi Trung	Kien	11/3/2003		
36	TA10628	21810850410	SV2794601	Trần Trung	Kiên	26/1/2003		
37	TA10629	20810000092	SV2794602	Nguyễn Hoàng	Lâm	11/7/2002		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)				Phòng thi: A107				
Môn thi: Kỹ năng đọc				Ca thi: 14h15-15h15				
				Ngày thi: 27/10/2024				
TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA10630	21810810053	SV2804603	Nguyễn Thu	Lan	7/10/2003		
2	TA10631	21810820119	SV2804604	Bùi Phương	Linh	2/10/2003		
3	TA10632	21810860446	SV2804605	Đoàn Khánh	Linh	26/4/2003		
4	TA10633	21810710358	SV2804606	Lê Thùy	Linh	29/8/2003		
5	TA10634	21810270025	SV2804607	Nguyễn Khánh	Linh	26/9/2003		
6	TA10635	20810850005	SV2804608	Nguyễn Thuỳ	Linh	30/12/2001		
7	TA10636	19810340473	SV2804609	Trần Khánh	Linh	4/9/2001		
8	TA10637	22810850009	SV2804610	Vũ Diệu	Linh	7/1/2004		
9	TA10638	19810710184	SV2804611	Mạc Đức	Long	11/11/2001		
10	TA10639	19810340383	SV2804612	Trần Văn	Long	14/11/2001		
11	TA10640	21810810048	SV2804613	Ngô Hoàng Phương	Ly	1/8/2003		
12	TA10641	21810710313	SV2804614	Nguyễn Thanh	Mai	6/10/2003		
13	TA10642	20810310421	SV2804615	Ma Đức	Mạnh	21/5/2002		
14	TA10643	21810620497	SV2804616	Nguyễn Khắc	Mạnh	11/11/2003		
15	TA10644	21810680513	SV2804617	Phạm Tiến	Mạnh	2/6/2003		
16	TA10645	20810160462	SV2804618	Đặng Nhật	Minh	16/4/2002		
17	TA10646	20810160467	SV2804619	Lê Hải	Minh	30/3/2002		
18	TA10647	22810000086	SV2804620	Phạm Quang	Minh	17/2/2004		
19	TA10648	20810000248	SV2804621	Đào Phương	Nam	8/12/2002		
20	TA10649	21810170515	SV2804622	Lê Thế	Nam	12/10/2002		
21	TA10650	20810430320	SV2804623	Nguyễn Văn	Nam	6/8/2001		
22	TA10651	22810810176	SV2804624	Cao Thị Quỳnh	Nga	16/11/2004		
23	TA10652	22810810183	SV2804625	Nguyễn Đăng Thị K	Ngân	15/1/2004		
24	TA10653	21810110185	SV2804626	Trần Đại	Nghĩa	21/2/2003		
25	TA10654	21810230008	SV2804627	Nguyễn Bảo	Ngọc	4/6/2003		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: A108

Môn thi: Kỹ năng đọc

Ca thi: 14h15-15h15

Ngày thi: 27/10/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA10655	21810810007	SV2814628	Bùi Thị Minh	Nguyệt	16/2/2003		
2	TA10656	21810610039	SV2814629	Hồ Thành	Nhân	15/6/2003		
3	TA10657	21810850411	SV2814630	Lê Thị Ánh	Nhật	3/1/2003		
4	TA10658	20810850049	SV2814631	Trần Linh	Nhi	26/8/2002		
5	TA10659	21810310453	SV2814632	Hồ Thị	Nhung	5/3/2003		
6	TA10660	21810710265	SV2814633	Nguyen Kim	Nhung	24/12/2003		
7	TA10661	20810310375	SV2814634	Đỗ Mã Long	Phát	12/2/2002		
8	TA10662	20819120036	SV2814635	Nguyễn Đức	Phong	7/7/2002		
9	TA10663	20810000035	SV2814636	Nguyễn Minh	Phúc	5/4/2002		
10	TA10664	21810810024	SV2814637	Đỗ Hà	Phương	23/2/2003		
11	TA10665	22810230178	SV2814638	Trần Tuấn	Phương	10/9/2003		
12	TA10666	21810820124	SV2814639	Đặng Mạnh	Quân	12/6/2003		
13	TA10667	20819110085	SV2814640	Lưu Thế	Quân	6/3/2002		
14	TA10668	20810430256	SV2814641	Nguyễn Mạnh	Quân	3/11/2002		
15	TA10669	20810340261	SV2814642	Trần Vũ	Quý	3/12/2002		
16	TA10670	2272010153	SV2814643	Nguyễn Hữu	Quyền	4/12/1989		
17	TA10671	21810810032	SV2814644	Đoàn Thị Diễm	Quỳnh	4/8/2003		
18	TA10672	19810310481	SV2814645	Ngô Văn	Sang	27/6/2001		
19	TA10673	19810510148	SV2814646	Đỗ Anh	Son	7/1/2001		
20	TA10674	2272010154	SV2814647	Nguyễn Hoàng	Son	13/10/1992		
21	TA10675	22810430356	SV2814648	Đặng Văn	Tâm	30/10/2004		
22	TA10676	20810340260	SV2814649	Đỗ Văn	Thái	4/8/2002		
23	TA10677	19810310385	SV2814650	Luu Quang	Thang	11/3/2001		
24	TA10678	22810620012	SV2814651	Nguyễn Phú	Thắng	24/2/2004		
25	TA10679	20810310062	SV2814652	Nguyễn Nhật	Thành	4/3/2002		
26	TA10680	20810410069	SV2814653	Nguyễn Hoàng	Thao	11/4/2002		
27	TA10681	21810810256	SV2814654	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	18/2/2003		
28	TA10682	20810110138	SV2814655	Lưu Thanh	Thiện	9/3/2002		
29	TA10683	19810230056	SV2814656	Trần Văn	Thịnh	28/7/2020		
30	TA10684	21810170549	SV2814657	Trần Thị Thanh	Thư	29/8/2003		
31	TA10685	21810850385	SV2814658	Đỗ Thị Phương	Thủy	15/10/2003		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1) **Phòng thi:** AB101
Môn thi: Kỹ năng đọc **Ca thi:** 14h15-15h15 **Ngày thi:** 27/10/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA10686	22810680045	SV2824659	Lương Văn	Toán	9/3/2004		
2	TA10687	2272010157	SV2824660	Tổng Minh	Toán	28/10/1987		
3	TA10688	19810310075	SV2824661	Cao Thị Huyền	Trang	7/12/2001		
4	TA10689	20810340211	SV2824662	Lê Thị Thùy	Trang	15/3/2002		
5	TA10690	21810710018	SV2824663	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	10/5/2003		
6	TA10691	20810230129	SV2824664	Phạm Huyền	Trang	31/10/2002		
7	TA10692	21810110024	SV2824665	Nguyễn Thanh	Triều	8/12/2003		
8	TA10693	22810430320	SV2824666	Lê Quang	Trung	30/6/2004		
9	TA10694	20810710181	SV2824667	Vũ Việt	Trung	11/4/2002		
10	TA10695	20810430261	SV2824668	Phạm Hữu	Trường	24/9/2002		
11	TA10696	21810310438	SV2824669	Trần Anh	Tú	6/4/2003		
12	TA10697	22810620036	SV2824670	Hồ Diên	Tuấn	12/1/2004		
13	TA10698	20810310268	SV2824671	Phạm Minh	Tuấn	15/4/2002		
14	TA10699	20819120035	SV2824672	Trần Văn	Tuấn	20/10/2002		
15	TA10700	21810620374	SV2824673	Hồ Minh	Tùng	4/12/2003		
16	TA10701	20810420034	SV2824674	Nguyễn Thanh	Tùng	27/3/2002		
17	TA10702	19810000123	SV2824675	Trịnh Hà Xuân	Tùng	18/2/2001		
18	TA10703	20810320082	SV2824676	Lê Trọng	Văn	15/11/1999		
19	TA10704	22810430402	SV2824677	Nguyễn Đức	Việt	22/9/2004		
20	TA10705	22810510027	SV2824678	Nguyễn Anh	Vinh	13/01/2004		
21	TA10706	18810310385	SV2824679	Nguyễn Hà	Vũ	9/11/2000		
22	TA10707	21810820153	SV2824680	Lê	Vy	21/3/2003		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)